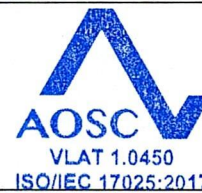
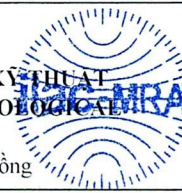




CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số/No: 24N017

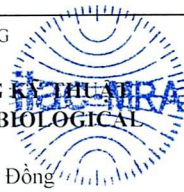
1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:
7. Ngày trả kết quả / Result issued date:
8. Lưu mẫu / Storage
9. Kết quả / Results :

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
Nước ăn uống
Mẫu nước trạm Đankia
4. Số mẫu: 01
 Có / Yes Không / No

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results		PHƯƠNG PHÁP Method
				Trạm Đankia		
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	3		Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ		Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.62		HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.50		HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	10.00		HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	6.71		HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)		HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.344		HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)		HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	4.67		HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.20		HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.59		Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
				Trạm Đankia	
13	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

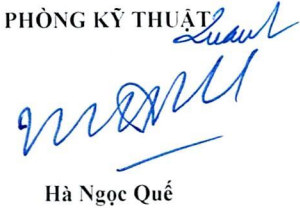
Nhận xét

- Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB


Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT


Hà Ngọc Quế



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số/No: 24N017

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước bể Tùng Lâm
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bể Tùng Lâm
Tên hộ: Quán Bía hơi Hà Nội
Địa chỉ: Số 110 Lý Nam Đế
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bể Tùng Lâm
Tên hộ: Tiệm tóc Phương Mai
Địa chỉ: 309 Phước Thành - TP Đà Lạt

4. Số mẫu: 03

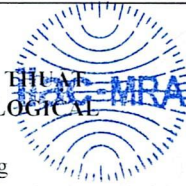
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 08/04/2024
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 15/04/2024
8. Lưu mẫu / Storage Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	13	7	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.87	0.61	0.39	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.31	6.30	6.76	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	11.87	10.50	12.30	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	6.04	5.97	6.76	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.313	0.338	0.279	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	5.69	6.11	4.92	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.22	0.22	0.42	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.50	0.40	0.30	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

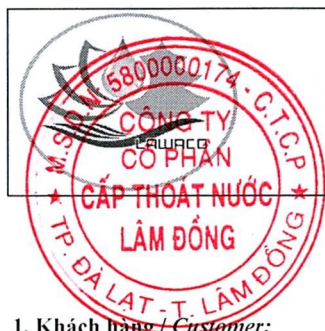
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

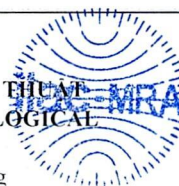
Lê Thị Tô Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số/No: 24N017

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước bể Rexime
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bể Rexime
Tên hộ: Trường tiểu học Đoàn Thị Điểm
Địa chỉ: Số 02 Nam Kỳ Khởi Nghĩa -P1 -Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bể Rexime
Tên hộ: Nhà may Hân
Địa chỉ: 19 Cổ Loa

4. Số mẫu: 03

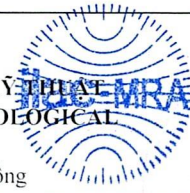
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 08/04/2024
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 15/04/2024
8. Lưu mẫu / Storage Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	3	0	0	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.71	0.58	0.69	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.45	6.54	6.46	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	8.10	8.00	7.83	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	6.04	6.71	6.04	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	0.093	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.340	0.334	0.345	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	8.49	7.53	7.64	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.46	0.30	0.32	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.40	0.30	0.24	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

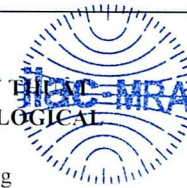
Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 24N017

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước bể Cao Thắng
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bê Cao Thắng
Tên hộ: Trạm Bơm XLNT - Bệnh viện Đa Khoa
Địa chỉ: Nhà số 17 Bệnh viện Đa Khoa
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bê Cao Thắng
Tên hộ: Nguyễn Thị Vương (SĐT: 0908020110)
Địa chỉ: 50 - 54 Lê Lai

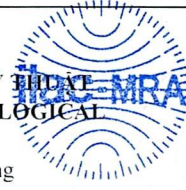
4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 08/04/2024
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 15/04/2024
8. Lưu mẫu / Storage Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	3	0	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.29	0.60	0.52	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.94	6.98	7.00	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	10.70	11.60	10.70	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	6.69	6.69	6.69	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	KPH (LOD = 0.015)	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.290	0.243	0.272	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	5.52	5.09	5.60	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.32	0.24	0.33	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.38	0.32	0.23	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

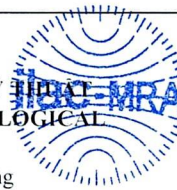
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số/No: 24N017

1. Khách hàng / Customer:

Nhà máy nước Đà Lạt

2. Địa chỉ / Address:

Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương

3. Loại mẫu / Type of sample:

Nước ăn uống

4. Số mẫu:

03

5. Tên mẫu / Sample name:

Mẫu 1: Mẫu nước bể Vận Thành
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bể Vận Thành

Tên hộ: Võ Đình Trai

Địa chỉ: 20C Vận Thành - 1

Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bể Vận Thành

Tên hộ: Trần Thị Lan (MKH: 173078)

Địa chỉ: 10 Huyện Trần Công Chúa

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:

08/04/2024

7. Ngày trả kết quả / Result issued date:

15/04/2024

8. Lưu mẫu / Storage

Có / Yes Không / No

9. Kết quả / Results :

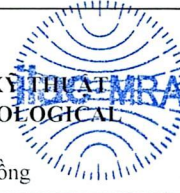
STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	3	3	3	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.91	0.92	1.04	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.53	6.55	6.49	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	7.70	8.47	9.00	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	6.40	6.40	6.26	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	0.123	0.133	0.105	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.356	0.370	0.324	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	< 0.003	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	8.41	7.39	9.09	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.29	0.23	0.36	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.45	0.34	0.25	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC

PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

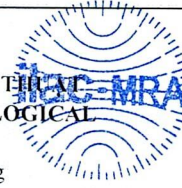
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số/No: 24N017

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước bể Calipso
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bể Calipso
Tên hộ: Nhà nghỉ ST Đồng Tâm
Địa chỉ: 12A Đồng Tâm
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bể Calipso
Tên hộ: Uốn tóc thời trang My
Địa chỉ: 25B Nguyễn Trung Trực

4. Số mẫu: 03

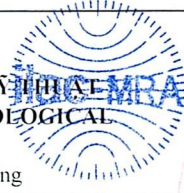
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 08/04/2024
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 15/04/2024
8. Lưu mẫu / Storage: Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	3	3	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.64	0.61	0.75	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.64	6.55	6.47	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	9.00	8.80	10.00	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	6.04	6.26	6.24	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	0.062	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.314	0.317	0.328	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	8.66	8.84	7.42	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.38	0.28	0.30	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / Residual Clorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.40	0.31	0.25	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 24N017

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước bề Dĩnh I
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Dĩnh I
Tên hộ: Liên Đoàn Lao Động tỉnh Lâm Đồng
Địa chỉ: 59 Quang Trung - P9 - Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Dĩnh I
Tên hộ: Nhà thuốc Châu Anh
Địa chỉ: 6B Lữ Gia - P9 - Đà Lạt

4. Số mẫu: 03

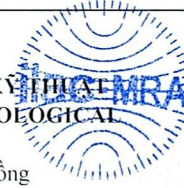
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 08/04/2024
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 15/04/2024
8. Lưu mẫu / Storage Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	3	0	0	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.69	0.30	0.23	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.88	7.10	6.81	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	12.97	12.20	11.60	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	6.55	6.26	6.26	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	0.076	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.090	0.226	0.203	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	11.05	6.20	8.29	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.27	0.66	0.47	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.40	0.32	0.22	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế